

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà Nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2023

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		631,102,917,710	530,074,887,666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	33,058,394,306	36,390,500,867
1. Tiền	111		17,058,394,306	32,390,500,867
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,000,000,000	4,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		366,121,650,273	162,478,918,723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	367,869,103,286	115,716,372,291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,270,304,058	47,538,386,685
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,022,930,770	6,449,018,432
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(11,040,687,841)	(7,224,858,685)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		228,529,873,594	323,110,741,069
1. Hàng tồn kho	141	V.05	230,978,322,874	327,268,113,686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,448,449,280)	(4,157,372,617)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,392,999,537	8,094,727,007
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,935,346,968	999,011,260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		443,433,867	5,463,730,190
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14,218,702	1,631,985,557
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		715,736,741,314	714,951,151,409
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,514,752,134	6,262,992,134
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	6,514,752,134	6,262,992,134
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		52,200,604,080	45,038,818,071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	36,336,226,300	30,451,984,317
- Nguyên giá	222		679,751,392,641	663,854,526,820
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(643,415,166,341)	(633,402,542,503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	12,455,058,958	11,166,048,032
- Nguyên giá	225		16,850,424,239	13,917,054,787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4,395,365,281)	(2,751,006,755)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3,409,318,822	3,420,785,722
- Nguyên giá	228		3,615,723,022	3,615,723,022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(206,404,200)	(194,937,300)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,059,374,605	4,160,561,210

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	2,059,374,605	4,160,561,210
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		510,534,576,085	510,420,126,316
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	505,000,000,000	505,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,909,486,273)	(3,023,936,042)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		144,427,434,410	149,068,653,678
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	144,427,434,410	149,068,653,678
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		1,346,839,659,024	1,245,026,039,075
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		903,490,135,850	805,693,331,661
I. Nợ ngắn hạn	310		621,088,346,362	520,676,985,270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	93,545,658,963	98,622,214,304
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73,414,693,793	100,409,316,714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1,592,991,566	2,187,131,955
4. Phải trả người lao động	314		24,944,101,217	26,037,482,424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	782,441,049	2,166,071,414
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	29,945,455	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	83,885,588,221	62,688,415,067
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	338,394,314,772	221,763,099,932
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	771,070,808	785,552,483
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3,727,540,518	6,017,700,977
II. Nợ dài hạn	330		282,401,789,488	285,016,346,391
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		143,500,000,000	143,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	132,667,334,365	135,281,891,268
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,234,455,123	6,234,455,123
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		443,349,523,174	439,332,707,414
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	443,349,523,174	439,332,707,414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		108,014,502,579	99,692,125,955
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54,701,336,990	59,006,897,854
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25,300,701,289	31,265,642,441
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29,400,635,701	27,741,255,413
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,346,839,659,024	1,245,026,039,075

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Trần Minh Tuấn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Việt Hùng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
PHẦN I: LÃI, LỖ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUY		LŨY KẾ NĂM 2023	LŨY KẾ NĂM 2022
			QUÍ IV/2023	QUÍ IV/2022		
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	500,407,884,823	229,996,056,740	1,234,494,008,488	959,540,734,240
<i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>			43,023,789,625	39,172,989,263	162,622,743,285	155,931,406,516
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	12,007,759,730	16,472,332,183	36,743,900,996	44,259,913,128
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		488,400,125,093	213,523,724,557	1,197,750,107,492	915,280,821,112
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	432,947,222,337	190,114,729,477	1,032,450,795,006	752,968,519,855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55,452,902,756	23,408,995,080	165,299,312,486	162,312,301,257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	559,542,335	579,189,459	1,649,675,834	1,574,424,431
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5,263,418,907	5,482,620,856	20,950,713,662	16,797,566,238
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3,635,610,124	3,688,407,233	16,010,130,009	13,430,033,634
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	9,013,090,665	8,095,823,318	33,672,177,635	45,311,326,176
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	24,553,766,997	21,105,197,116	74,666,552,613	67,424,325,941
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		17,182,168,522	(10,695,456,751)	37,659,544,410	34,353,507,333
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3,769,651	49,594,274	1,426,797,302	4,267,672,675
12. Chi phí khác	32	VI.8	12,247,471	17,935,000	31,263,751	428,596,548
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8,477,820)	31,659,274	1,395,533,551	3,839,076,127
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		17,173,690,702	(10,663,797,477)	39,055,077,961	38,192,583,460
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	4,064,583,721	(1,599,152,224)	9,654,442,260	10,451,328,047
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		13,109,106,981	(9,064,645,253)	29,400,635,701	27,741,255,413
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11			1,048	989
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Minh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Sao Vàng
CÓ PHÂN
CAO SU
SAO VÀNG
Q. THANH XUÂN
Hà Nội
Việt Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Luỹ Kế Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Quý IV/2023	LK Quý IV/2022
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	39,055,077,961	38,192,583,460
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,668,449,264	14,142,918,075
- Các khoản dự phòng	03	1,977,974,375	(3,931,155,686)
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	157,357,867	109,495,210
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(583,339,097)	(2,903,495,956)
- Chi phí lãi vay	06	16,010,130,009	13,430,033,634
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	68,285,650,379	59,040,378,737
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(204,074,287,427)	5,454,172,036
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	96,289,790,812	(33,386,703,475)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(17,488,130,544)	64,351,309,214
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,704,883,560	4,428,276,529
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16,017,254,009)	(13,301,859,634)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,990,706,315)	(13,892,012,089)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5,023,286,000)	(2,749,771,664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(82,313,339,544)	69,943,789,654
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(13,549,987,756)	(6,651,599,515)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	2,182,075,093
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	2,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515,233,217	712,686,724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13,034,754,539)	(3,756,837,698)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữu	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	750,089,340,622	555,859,698,693
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(633,051,455,636)	(612,983,659,397)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2,632,201,896)	(2,668,171,440)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữu	36	(22,380,373,360)	(16,783,986,690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	92,025,309,730	(76,576,118,834)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3,322,784,353)	(10,389,166,878)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	36,390,500,867	46,820,437,615
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9,322,208)	(40,769,870)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	33,058,394,306	36,390,500,867

Lập, Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký)

Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký)

Trần Minh Tuấn

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Việt Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2023 là 767 người, trong đó nhân viên quản lý là 174 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi,

bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các

bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 có hiệu lực từ ngày 10/10/2019.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 – 10 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	04 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo

Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

11. Doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2023, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
01- Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt	448,093,355	-	927,241,763	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16,610,300,951	-	31,463,259,104	-
- Các khoản tương đương tiền	16,000,000,000	-	4,000,000,000	-
Cộng:	33,058,394,306	-	36,390,500,867	-
02- Phải thu của khách hàng				
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ CT CP Thương mại và DV Nga Sơn	-	-	1,096,296,680	-
+ CT TNHH Thương mại XNK Trường Phát	-	-	13,627,537,788	-
+ CT CP Thương mại và XNK Việt	256,777,464,990	-	-	-
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY- NM ô tô Cửu Long	8,282,945,970	-	18,969,261,325	-
+ CT TNHH Sao Mai Anh	18,731,466,574	-	22,510,544,069	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	84,077,225,752	-	59,512,732,429	-
Cộng:	367,869,103,286	-	115,716,372,291	-
b- Phải thu của khách hàng dài hạn				
03- Phải thu khác				
a- Ngắn hạn				
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black	2,966,978,675	-	2,966,978,675	-
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	472,422,372	-	487,796,454	-
- Phải thu tiền điện, nước của các đối tượng thuê MB	217,129,490	-	134,877,528	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	234,782,483	-	166,676,603	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	61,475,853	-	1,937,700,717	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	-	-	-	-
- Phải thu khác	70,141,897	-	754,988,455	-
Cộng:	4,022,930,770	-	6,449,018,432	-
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	6,514,752,134	-	6,262,992,134	-
Cộng:	6,514,752,134	-	6,262,992,134	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

04- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. CT CP ô tô An Thái	346,500,000	-	492,000,000	-
2. CT CT TNHH Phú Cường	164,362,402	-	282,014,700	-
3. Nguyễn Thị Hương	2,208,428,046	-	2,208,428,046	-
4. Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	8,282,945,970	4,095,570,475	91,805,021	-
- Phải thu các đối tượng khác	4,270,082,656	136,060,758	4,327,969,806	177,358,888
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	15,272,319,074	4,231,631,233	7,402,217,573	177,358,888
	31/12/2023		01/01/2023	

05- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	2,069,807,040	-	1,477,263,331	-
- Nguyên liệu, vật liệu	108,921,995,513	-	133,685,707,863	-
- Công cụ, dụng cụ	3,159,984,288	-	3,956,331,405	-
- Chi phí SX, KD dở dang	8,513,109,503	-	10,131,853,765	-
- Thành phẩm	105,762,739,980	(2,400,213,045)	176,047,416,090	(4,148,499,484)
- Hàng hoá	108,296,466	-	274,591,785	-
- Hàng gửi bán	2,442,390,084	(48,236,235)	1,694,949,447	(8,873,133)
Cộng:	230,978,322,874	(2,448,449,280)	327,268,113,686	(4,157,372,617)
b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,448,449,280)	-	(4,157,372,617)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng TKho	228,529,873,594		323,110,741,069	

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2023		01/01/2023	
+ Mua sắm	-	-	2,740,511,715	-
- Máy luyện kín 270 lít XNLXH	-	-	2,740,511,715	-
- Máy ép suất phi 250	-	-	-	-
+ XD CB	1,504,049,495	-	1,420,049,495	-
- XD nhà kho Xuân Hoà	489,909,092	-	489,909,092	-
- Dự án ĐT MR SX tại Xuân Hoà	1,014,140,403	-	930,140,403	-
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	555,325,110	-	-	-
- Sc máy DHLH XN3	555,325,110	-	-	-
Cộng	2,059,374,605	-	4,160,561,210	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		112,636,883,385	508,400,414,228	42,030,781,300	786,447,907		663,854,526,820
+ Mua trong năm			1,177,688,559	10,693,208,182			11,870,896,741
+ Đầu tư XDCB hoàn thành		3,280,160,909					3,280,160,909
+ Tặng khác(TTC, ĐCKT)			745,808,171				745,808,171
- Thanh lý, nhượng bán							0
- ĐC lại hạng mục tăng TSCĐ							0
- ĐC lại hạng mục giảm TSCĐ							0
Số dư 31/12/2023		115,917,044,294	510,323,910,958	52,723,989,482	786,447,907		679,751,392,641
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		97,127,536,762	495,603,179,953	39,885,377,881	786,447,907		633,402,542,503
+ Khấu hao trong năm		2,044,143,168	6,211,440,651	1,292,579,525			9,548,163,344
+ Tặng khác(TTC chuyển sang)			464,460,494				464,460,494
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư 31/12/2023		99,171,679,930	502,279,081,098	41,177,957,406	786,447,907		643,415,166,341
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		15,509,346,623	12,797,234,275	2,145,403,419	0		30,451,984,317
- Tại ngày 31/12/2023		16,745,364,364	8,044,829,860	11,546,032,076	0		36,336,226,300

* Giá trị còn lại 31/12/23 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 2.948.560.170đ

* Nguyên giá TSCĐ 31/12/23 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 593.490.749.601đ

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TÀI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			13,917,054,787			13,917,054,787
+ Thuế tài chính trong năm			3,678,177,623			3,678,177,623
+ Mua lại TSCĐ thuế tài chính			744,808,171			744,808,171
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)						0
Số dư 31/12/2023			16,850,424,239	0		16,850,424,239
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0		2,751,006,755			2,751,006,755
Khấu hao trong năm			2,108,819,020			2,108,819,020
Mua lại TSCĐ thuế tài chính			464,460,494			464,460,494
Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Số dư 31/12/2023			4,395,365,281	0		4,395,365,281
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	11,166,048,032	0		11,166,048,032
- Tại ngày 31/12/2023			12,455,058,958	0		12,455,058,958

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SDụng đất	Phụ mềm VTính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	194,937,300	-	194,937,300
- Khấu hao trong kỳ	11,466,900	-	11,466,900
Số dư cuối kỳ	206,404,200	-	206,404,200
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3,420,785,722	-	3,420,785,722
Tại ngày cuối kỳ	3,409,318,822	-	3,409,318,822
10- Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2023		01/01/2023

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- ĐĐTư vào CT						
LD, LKết						
LD, LKết	505,000,000,000	(980,089,245)	-	505,000,000,000	(696,179,936)	-
- CT TNHH SVàng- HSon	130,000,000,000	(980,089,245)	-	130,000,000,000	(685,119,403)	-
- CT CP SVàng- HSon	375,000,000,000	-	-	375,000,000,000	(11,060,533)	-
b- ĐĐTư góp vốn vào đvị #						
vào đvị #	8,444,062,358	(1,929,397,028)	-	8,444,062,358	(2,327,756,106)	-
- CTCP PhilipCarbonBlack VN	8,444,062,358	(1,929,397,028)	-	8,444,062,358	(2,327,756,106)	-
Cộng	513,444,062,358	(2,909,486,273)	-	513,444,062,358	(3,023,936,042)	-

11- Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a- Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	279,801,309	271,527,309
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,655,545,659	727,483,951
Cộng	2,935,346,968	999,011,260
b- Dài hạn		
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	3,223,564,507	3,521,390,441
- Chi phí mua bảo hiểm TSản TTC	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	133,333,333	141,666,667
- Các khoản khác (q.cáo)	-	-
- Chi phí mua bản quyền	-	-
- CP NM CSSV tại Hà Nam	141,070,536,570	145,405,596,570
Cộng	144,427,434,410	149,068,653,678

12- Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	278,200,000	285,324,000
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	-	-
- Chi phí CK, khuyến mại	-	-
- TTrước ca3, cơm CN	231,559,094	245,543,865
- TTrước chi phí khác	272,681,955	1,635,203,549
Cộng	782,441,049	2,166,071,414
b- Dài hạn		

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	12,091,987,526	12,091,987,526	21,678,383,534	21,678,383,534
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	5,682,135,000	5,682,135,000	17,415,885,000	17,415,885,000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	9,886,987,876	9,886,987,876	10,427,084,632	10,427,084,632
+ CT TNHH MTV Cao Su Quảng Trị	16,008,300,000	16,008,300,000	14,700,000,000	14,700,000,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	49,876,248,561	49,876,248,561	34,400,861,138	34,400,861,138
Cộng	93,545,658,963	93,545,658,963	98,622,214,304	98,622,214,304

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
a. Thuế	1,631,985,557	2,187,131,955	53,223,993,054	52,200,366,588	14,218,702	1,592,991,566
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	380,646,636	11,492,136,458	11,405,009,866	14,218,702	481,991,930
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	14,488,675,271	14,488,675,271	-	-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	-	239,176,165	239,176,165	-	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,599,152,224	-	9,654,442,260	6,990,706,315	-	1,064,583,721
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
7. Thuế Môn bài	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
8. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	32,833,333	1,692,415,443	16,427,464,117	18,087,046,227	-	-
9. Thuế thu nhập cá nhân	-	114,069,876	917,098,783	984,752,744	-	46,415,915
10. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
b. Các khoản phải nộp khác	-	-	1,109,027,471	1,109,027,471	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	1,109,027,471	1,109,027,471	-	-
Tổng cộng	1,631,985,557	2,187,131,955	54,333,020,525	53,309,394,059	14,218,702	1,592,991,566

10/12/2023

15- Phải trả khác

a- Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải thu khác (dư có)
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2023	01/01/2023
	83,885,588,221	62,688,415,067
	-	-
	529,811,186	495,606,036
	954,480	954,480
	-	-
	-	-
	52,850,804	37,066,335
	3,255,964,555	3,505,964,555
	1,075,017,618	1,004,696,578
	78,970,989,578	57,644,127,083
b- Dài hạn	143,500,000,000	143,500,000,000
- CT TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	323,713,558,240	323,713,558,240	685,040,865,839	557,579,028,159	196,251,720,560	196,251,720,560
- Vay NH bằng USD	12,095,279,540	12,095,279,540	64,674,821,070	73,799,062,930	21,219,521,400	21,219,521,400
- Vay CBCNV	-	-	54,152,947	855,515,516	801,362,569	801,362,569
- Vay DH NH đến h.trả	-	-	-	864,183,235	864,183,235	864,183,235
- Nợ Thuê TC đến h.trả	2,585,476,992	2,585,476,992	2,591,366,720	2,632,201,896	2,626,312,168	2,626,312,168
Cộng	338,394,314,772	338,394,314,772	752,361,206,576	635,729,991,736	221,763,099,932	221,763,099,932
b- Vay dài hạn						
VietinBank - ĐĐa	-	-	-	-	-	-
- CT CP TĐ Hoàng sơn	130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
Cộng	130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	2,667,334,365	2,667,334,365	319,500,766	2,934,057,669	5,281,891,268	5,281,891,268
Cộng	2,667,334,365	2,667,334,365	319,500,766	2,934,057,669	5,281,891,268	5,281,891,268

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q4/2023			LK Q4/2022		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	3,296,027,697	663,825,801	2,632,201,896	3,431,036,514	762,865,074	2,668,171,440
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

a- Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

Cộng

b- Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	29,945,455	-
Cộng	29,945,455	-
	-	-

18- Dự phòng phải trả

a- Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	771,070,808	785,552,483

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SĐư 01/01/2022	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	87,678,683,394	64,280,586,656	432,592,953,655
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	27,741,255,413	27,741,255,413
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	12,013,442,561	(12,013,442,561)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4,004,480,854)	(4,004,480,854)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(159,000,000)	(159,000,000)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(16,838,020,800)	(16,838,020,800)
Số dư 31/12/2022	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	99,692,125,955	59,006,897,854	439,332,707,414
Số dư 01/01/2023	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	99,692,125,955	59,006,897,854	439,332,707,414
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	29,400,635,701	29,400,635,701
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	8,322,376,624	(8,322,376,624)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2,774,125,541)	(2,774,125,541)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(159,000,000)	(159,000,000)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(22,450,694,400)	(22,450,694,400)
Số dư 31/12/2023	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	108,014,502,579	54,701,336,990	443,349,523,174

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)	101,041,150,000	101,041,150,000
- Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn	140,932,900,000	68,861,500,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	38,659,630,000	110,731,030,000
- Cổ phiếu quỹ	23,970,000	23,970,000
Cộng	280,657,650,000	280,657,650,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân

phối cổ tức, chia lợi nhuận

	LK Q4/2023	LK Q4/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280,657,650,000	280,657,650,000

d- Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu phổ thông	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,397	2,397
+ Cổ phiếu phổ thông	2,397	2,397
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu phổ thông	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	108,014,502,579	99,692,125,955
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	108,014,502,579	99,692,125,955

20- Nguồn kinh phí

	LK Q4/2023	LK Q4/2022
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
a- Ngoại tệ các loại (USD+RUB)	2,157,434.10	337,019.24
- Ngoại tệ USD	89,796.19	337,019.24
- Ngoại tệ RUB	2,067,637.91	-
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6,603,243,147	6,603,243,147
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993,764,271	993,764,271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	LK Q4/2023	LK Q4/2022
- Doanh thu bán thành phẩm	835,131,099,573	918,997,248,524
- Doanh thu bán hàng hoá	379,491,570,936	12,388,670,716
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,459,130,921	22,970,029,707
- Doanh thu bán vật tư	2,862,128,462	2,446,319,668
- Doanh thu khác	550,078,596	2,738,465,625
Cộng	1,234,494,008,488	959,540,734,240

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>LK Q4/2023</u>	<u>LK Q4/2022</u>
- Chiết khấu thương mại	36,660,015,004	43,503,496,642
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	83,885,992	756,416,486
Cộng	36,743,900,996	44,259,913,128

3- Giá vốn hàng bán

	<u>LK Q4/2023</u>	<u>LK Q4/2022</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	671,321,077,471	741,703,405,043
- Giá vốn hàng hoá đã bán	360,058,650,517	11,473,931,312
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	400,000,000	-
- Giá vốn của vật tư đã bán	2,379,990,355	2,225,749,952
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,708,923,337)	(2,434,566,452)
Cộng	1,032,450,795,006	752,968,519,855

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>LK Q4/2023</u>	<u>LK Q4/2022</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	583,339,097	721,420,863
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,066,336,737	853,003,568
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1,649,675,834	1,574,424,431

5- Chi phí tài chính

	<u>LK Q4/2023</u>	<u>LK Q4/2022</u>
- Lãi tiền vay	16,010,130,009	13,430,033,634
- Chiết khấu thanh toán	4,584,999,100	3,505,015,800
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	312,676,455	400,087,318
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	157,357,867	109,495,210
- Chi phí tài chính khác (DP tồn thất ĐĐTư)	(114,449,769)	(647,065,724)
Cộng	20,950,713,662	16,797,566,238

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>LK Q4/2023</u>	<u>LK Q4/2022</u>
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	5,041,772,962	5,558,513,283
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,769,044,494	29,531,774,042
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	1,149,745,505	1,285,687,228
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	6,711,614,674	8,935,351,623
Cộng	33,672,177,635	45,311,326,176
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	22,728,739,578	26,766,769,522
+ Thuế, phí và lệ phí	26,509,004,246	19,714,267,997
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,738,531,643	15,330,380,779
+ Chi phí dự phòng	3,815,829,156	(866,305,302)
+ Các khoản chi phí QLDN khác	7,874,447,990	6,479,212,945
Cộng	74,666,552,613	67,424,325,941

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

7- Thu nhập khác

	LK Q4/2023	LK Q4/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2,182,075,093
- Hoàn nhập Quỹ PT KH công nghệ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	1,426,797,302	2,085,597,582
Cộng	1,426,797,302	4,267,672,675

8- Chi phí khác

	LK Q4/2023	LK Q4/2022
- Các khoản vi phạm về thuế	37,471	322,108,625
- Các khoản khác	31,226,280	106,487,923
Cộng	31,263,751	428,596,548

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	LK Q4/2023	LK Q4/2022
- Chi phí nguyên vật liệu	468,475,606,489	622,536,436,433
- Chi phí nhân công	102,636,211,823	118,123,342,153
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>90,000,000,000</i>	<i>105,784,000,000</i>
- Khấu hao tài sản cố định	11,668,449,264	14,142,918,075
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	2,092,424,144	(3,284,089,962)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,460,373,085	36,962,083,730
- Chi phí khác bằng tiền	90,641,047,344	84,418,695,249
Cộng	709,974,112,149	872,899,385,678

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	LK Q4/2023	LK Q4/2022
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39,055,077,961	38,192,583,460
b- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	9,217,133,338	9,762,730,265
- <i>Cộng các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>9,217,133,338</i>	<i>9,762,730,265</i>
c- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c- Thu nhập chịu thuế TNDN	48,272,211,299	47,955,313,725
d- Thu nhập từ hoàn nhập quỹ KHCN	-	-
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập chịu thuế 20%	20%	20%
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9,654,442,260	9,591,062,745
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	860,265,302
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,654,442,260	10,451,328,047

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	LK Q4/2023	LK Q4/2022
a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29,400,635,701	27,741,255,413
b. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29,400,635,701	27,741,255,413
d. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- trước điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
f. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- sau điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
h. Cổ phiếu bình quân giảm trong kỳ	-	-
i. CPiếu phổ thông đang lưu hành b.quan trong kỳ:	28,063,368	28,063,368
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	1,048	989

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn	Hà Tĩnh	Cổ đông lớn
Công ty CP TĐ bia rượu và nước giải khát Sao Vàng	Hà Tĩnh	CT cùng TĐHoàn Sơn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	LK Q4/2023	LK Q4/2022
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	89,718,793,318	27,028,338,753
Công ty CP DAP Vinachem	-	-
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	-	-
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	-	-
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	-	-
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	-	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	311,267,000	420,125,000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-
Công ty CP DAP 2 Vinachem	-	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn	89,407,526,318	26,608,213,753
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	259,886,364	440,909,091
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	-	440,909,091
Công ty CP TĐ bia rượu và nước giải khát Sao Vàng	259,886,364	-
Cho vay	-	2,000,000,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn	-	2,000,000,000
Nhận vay ngắn hạn trong kỳ	5,841,854	23,815,601
Ông Nguyễn Quang Hào	5,841,854	23,815,601
Trả vay ngắn hạn trong kỳ	524,753,790	-
Ông Nguyễn Quang Hào	524,753,790	-
Trả cổ tức trong kỳ	13,592,212,000	11,025,417,000
Tập đoàn hoá chất Việt Nam	8,083,292,000	6,062,469,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn	5,508,920,000	4,131,690,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Các khoản phải thu khách hàng	114,127,530	307,901,130
Công ty CP DAP Vinachem	53,953,130	53,953,130
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	4,900,000	4,900,000
Công ty CP Hóa chất Việt Tri	55,274,400	249,048,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn		
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	-	-
Các khoản phải trả người bán	335,972,727	335,972,727
Công ty CP Thiết kế CN Hóa Chất	335,972,727	335,972,727
Công ty CP TD bia rượu và nước giải khát Sao Vàng	-	-
Khoản người mua ứng trước tiền hàng	64,555,712,596	75,919,187,599
Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn	64,555,712,596	75,919,187,599
Khoản vay ngắn hạn	-	518,911,936
Ông Nguyễn Quang Hào	-	518,911,936
Khoản vay dài hạn	130,000,000,000	130,000,000,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn	130,000,000,000	130,000,000,000
Khoản phải trả dài hạn khác	143,500,000,000	143,500,000,000
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoàn Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

c. Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		LK Q4/2023	LK Q4/2022
Thù Lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Chức vụ	360,000,000	344,000,000
Phạm Hoàn Sơn	Chủ tịch HĐQT	60,000,000	60,000,000
Nguyễn Việt Hùng	Thành viên HĐQT	48,000,000	48,000,000
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	48,000,000	48,000,000
Nguyễn Đình Sơn	Thành viên HĐQT	48,000,000	48,000,000
Lương Xuân Hoàng	Thành viên HĐQT	48,000,000	48,000,000
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS	48,000,000	32,000,000
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS	30,000,000	30,000,000
Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên BKS	30,000,000	30,000,000
Thu nhập Ban Tổng Giám Đốc		1,626,114,585	1,678,202,400
Nguyễn Việt Hùng	Tổng giám đốc	627,686,874	627,731,200
Nguyễn Thanh Tùng	Phó tổng giám đốc	522,886,570	531,131,200
Nguyễn Quang Hào	Phó tổng giám đốc	475,541,141	519,340,000
Thu nhập Kế Toán Trưởng		466,362,141	244,750,000
Trần Minh Tuấn	Kế toán trưởng	466,362,141	244,750,000
Thu nhập Ban Kiểm Soát		545,714,890	639,816,558
Trần Minh Tuấn	Trưởng BKS, miễn nhiệm ngày 25/04/2022	-	207,500,000
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS	282,099,888	174,367,882
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS	263,615,002	257,948,676
Tổng Cộng		2,998,191,616	2,906,768,958

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Tại ngày 31/12/2023	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	33,058,394,306		0	33,058,394,306
Phải thu khách hàng, phải thu khác	360,851,346,215	6,514,752,134	0	367,366,098,349
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	393,909,740,521	6,514,752,134	0	400,424,492,655

Tại ngày 01/01/2023	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,390,500,867			36,390,500,867
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114,940,532,038	6,262,992,134		121,203,524,172
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	151,331,032,905	6,262,992,134	0	157,594,025,039

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

Tại ngày 31/12/2023	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	338,394,314,772	132,667,334,365		471,061,649,137
Phải trả người bán, phải trả khác	177,431,247,184	143,500,000,000		320,931,247,184
Chi phí phải trả	782,441,049	0		782,441,049
Cộng	516,608,003,005	276,167,334,365	0	792,775,337,370

Tại ngày 01/01/2023	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	221,763,099,932	135,281,891,268	0	357,044,991,200
Phải trả người bán, phải trả khác	161,310,629,371	143,500,000,000	0	304,810,629,371
Chi phí phải trả	2,166,071,414	0	0	2,166,071,414
Cộng	385,239,800,717	278,781,891,268	0	664,021,691,985

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**3- Báo cáo bộ phận****3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh****a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023:**

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	300,471,772,809	288,206,014,755	1,950,805,533	590,628,593,097
Tài sản không phân bổ				756,211,065,927
Tổng cộng tài sản				1,346,839,659,024
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	80,336,389,524	86,610,064,894	13,898,338	166,960,352,756
Nợ phải trả không phân bổ				736,529,783,094
Tổng cộng nợ phải trả				903,490,135,850

b. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	419,339,183,994	59,340,082,581	461,374,785	479,140,641,360
Tài sản không phân bổ				765,885,397,715
Tổng cộng tài sản				1,245,026,039,075
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	108,756,358,456	90,045,154,433	13,086,559	198,814,599,448
Nợ phải trả không phân bổ				606,878,732,213
Tổng cộng nợ phải trả				805,693,331,661



CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**c. Báo cáo kết quả kinh doanh 12 tháng năm 2023:**

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần	798,387,198,577	379,491,570,936	19,871,337,979	1,197,750,107,492
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	669,612,154,134	360,058,650,517	2,779,990,355	1,032,450,795,006
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận				165,299,312,486
Chi phí hoạt động chung				108,338,730,248
Doanh thu hoạt động tài chính				1,649,675,834
Chi phí tài chính				20,950,713,662
Doanh thu khác				1,426,797,302
Chi phí khác				31,263,751
Lợi nhuận trước thuế				39,055,077,961
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				9,654,442,260
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				29,400,635,701

d. Báo cáo kết quả kinh doanh 12 tháng năm 2022:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần	874,737,335,396	12,388,670,716	28,154,815,000	915,280,821,112
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	739,268,838,591	11,473,931,312	2,225,749,952	752,968,519,855
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận				162,312,301,257
Chi phí hoạt động chung				112,735,652,117
Doanh thu hoạt động tài chính				1,574,424,431
Chi phí tài chính				16,797,566,238
Doanh thu khác				4,267,672,675
Chi phí khác				428,596,548
Lợi nhuận trước thuế				38,192,583,460
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				10,451,328,047
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				27,741,255,413



CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

3.2- Theo khu vực địa lý

a. Báo cáo cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	162,622,743,285	694,934,476,025	176,301,961,991	163,890,926,191	1,197,750,107,492
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1,346,839,659,024
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	-	-	16,173,723,558

b. Báo cáo cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	155,931,406,516	517,186,985,007	120,721,379,503	121,441,050,086	915,280,821,112
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1,245,026,039,075
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	-	-	3,693,448,716

4- Thông tin so sánh

a. Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Lam Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Minh Tuấn

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Hùng

